TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Digitally signed by TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Date: 2020.07.29 14:44:48 +07'00'

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	02 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	06
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	07 - 51

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**4.460.580.511.262**	**4.387.755.747.676**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**1.324.426.976.922**	**1.611.632.391.003**
111	1. Tiền		121.346.264.194	59.469.593.275
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.203.080.712.728	1.552.162.797.728
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	4	**1.821.395.397.161**	**331.095.397.161**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.163.634.161	1.163.634.161
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(68.237.000)	(68.237.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.820.300.000.000	330.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**1.213.849.474.075**	**2.342.392.090.760**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	7.482.313.013	4.261.915.306
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	157.374.127.854	13.131.081.293
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	314.263.677.001	319.941.047.167
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	921.311.534.890	2.166.547.068.171
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(186.582.178.683)	(161.489.021.177)
140	**IV. Hàng tồn kho**		**734.706.280**	**724.881.130**
141	1. Hàng tồn kho	10	734.706.280	724.881.130
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**100.173.956.824**	**101.910.987.622**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		547.623.188	976.803.929
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	99.626.333.636	100.934.183.693

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**38.939.272.755.214**	**38.836.234.259.398**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**1.984.628.064.887**	**1.743.111.207.851**
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	1.013.297.633.681	1.100.404.832.019
216	2. *Phải thu dài hạn khác*	8	1.385.631.766.299	1.123.804.557.748
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(414.301.335.093)	(481.098.181.916)
220	**II. Tài sản cố định**		**120.227.082.517**	**124.411.851.819**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	108.068.848.431	111.327.128.415
222	- *Nguyên giá*		*252.123.113.155*	*254.859.379.958*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(144.054.264.724)*	*(143.532.251.543)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	12.158.234.086	13.084.723.404
228	- *Nguyên giá*		*20.590.140.870*	*20.590.140.870*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(8.431.906.784)*	*(7.505.417.466)*
250	**V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	4	**36.831.813.644.561**	**36.965.643.013.420**
251	1. Đầu tư vào công ty con		31.304.984.481.544	31.277.589.999.024
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		5.754.462.856.126	5.821.785.020.594
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		326.737.583.794	326.737.583.794
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(554.371.276.903)	(460.469.589.992)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**2.603.963.249**	**3.068.186.308**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		2.603.963.249	3.068.186.308
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**43.399.853.266.476**	**43.223.990.007.074**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**347.586.272.157**	**426.689.621.997**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**174.898.475.111**	**253.971.824.951**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	4.432.629.431	29.404.445.750
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	9.548.753.881	64.589.210
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	666.666	-
314	4. Phải trả người lao động		6.819.898.630	22.037.880.544
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	3.786.926.349	4.283.014.059
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		20.980.500	3.293.903.782
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	95.339.158.511	102.408.204.650
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	15.757.307.954	31.514.615.908
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		39.192.153.189	60.965.171.048
330	**II. Nợ dài hạn**		**172.687.797.046**	**172.717.797.046**
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	15.114.717.517	15.144.717.517
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	157.573.079.529	157.573.079.529
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**43.052.266.994.319**	**42.797.300.385.077**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	19	**43.052.266.994.319**	**42.797.300.385.077**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*40.000.000.000.000*	*40.000.000.000.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		206.396.524.636	206.396.524.636
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.845.870.469.683	2.590.903.860.441
421a	- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*2.590.903.860.441*	-
421b	- *LNST chưa phân phối kỳ này*		*254.966.609.242*	*2.590.903.860.441*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**43.399.853.266.476**	**43.223.990.007.074**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Thu Hường	Phạm Văn Hỏi Em	Huỳnh Văn Bảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2020		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21**	**112.448.012.748**	**126.730.330.531**	**237.861.904.396**	**211.995.613.894**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**112.448.012.748**	**126.730.330.531**	**237.861.904.396**	**211.995.613.894**
11	4. Giá vốn hàng bán	22	100.600.062.219	112.412.297.972	213.060.416.007	185.198.929.354
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**11.847.950.529**	**14.318.032.559**	**24.801.488.389**	**26.796.684.540**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	236.179.255.337	511.121.981.420	400.525.519.763	646.976.935.668
22	7. Chi phí tài chính	24	69.988.090.709	45.357.100.894	102.294.862.752	45.315.464.652
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*8.069.601.910*	*10.057.320.652*	*8.069.601.910*	*10.057.320.652*
25	8. Chi phí bán hàng	25	17.232.635	126.649.730	179.800.654	131.569.730
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	53.382.933.651	56.736.033.513	70.301.849.287	114.636.758.123
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**124.638.948.871**	**423.220.229.842**	**252.550.495.459**	**513.689.827.703**
31	11. Thu nhập khác	27	1.238.113.588	721.472.175	2.416.113.783	1.621.450.059
32	12. Chi phí khác		-	-	-	-
40	**13. Lợi nhuận khác**		**1.238.113.588**	**721.472.175**	**2.416.113.783**	**1.621.450.059**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**125.877.062.459**	**423.941.702.017**	**254.966.609.242**	**515.311.277.762**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	-	-	-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**125.877.062.459**	**423.941.702.017**	**254.966.609.242**	**515.311.277.762**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Thu Hường	Phạm Văn Hỏi Em	Huỳnh Văn Bảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		279.398.215.286	223.906.246.573
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(420.985.499.956)	(335.890.040.308)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(40.829.557.979)	(45.066.175.067)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(8.410.463.120)	(5.576.336.203)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		125.355.998.336	144.238.555.901
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(61.871.379.538)	(166.017.752.495)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(127.342.686.971)***	***(184.405.501.599)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(850.000.000)	(25.959.031.838)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.501.073.000.000)	(47.096.097.918)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		62.109.847.711	32.418.398.491
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(304.976.929.837)	(298.270.991.503)
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.600.959.377.073	1.429.812.258.309
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(143.830.705.053)***	***1.090.904.535.541***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(15.757.307.954)	(15.757.307.954)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(364.420.000)	-
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(16.121.727.954)***	***(15.757.307.954)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(287.295.119.978)**	**890.741.725.988**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**1.611.632.391.003**	**1.436.064.174.519**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		89.705.897	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**1.324.426.976.922**	**2.326.805.900.507**

M.S.D.N: 0301266566 TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM CÔNG TY CỔ PHẦN QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH

Người lập biểu	Phạm Văn Hỏi Em	Huỳnh Văn Bảo
Phạm Thị Thu Hường	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ – TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301266564 ngày 01 tháng 06 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở của Tập đoàn được đặt tại: Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Tên giao dịch quốc tế của Tập đoàn: Vietnam Rubber Group, tên viết tắt: VRG.

Lĩnh vực kinh doanh : Trồng, khai thác và kinh doanh sản phẩm từ cây cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến mủ và kinh doanh mủ cao su; trồng rừng và sản xuất kinh doanh các sản phẩm gỗ (bao gồm cả gỗ nguyên liệu và gỗ thành phẩm);
- *Tổ chức nghiên cứu, tư vấn chuyển giao công nghệ trong sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ cây cao su và cây rừng trồng;*
- Công nghiệp sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghiệp cao su, nguyên phụ liệu ngành cao su;
- Cơ khí: đúc, cán thép; sửa chữa, lắp ráp, chế tạo các sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp khác (không đúc, sắt thép và chế tạo sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp tại trụ sở);
- Đầu tư, kinh doanh kết cấu hạ tầng và bất động sản (trên cơ sở đất trồng cây cao su chuyển đổi mục đích sử dụng theo quy hoạch của địa phương);
- Hoạt động tài chính, tín dụng và dịch vụ tài chính;
- Công nghiệp điện: đầu tư, xây dựng, khai thác, vận hành các nhà máy phát nhiệt điện, thủy điện, phong điện; kinh doanh điện theo đúng quy định của pháp luật;
- Đầu tư phát triển, tổ chức quản lý, khai thác cảng biển, bến thủy nội địa và vận tải đường bộ, đường thủy;
- *Sản xuất, kinh doanh: vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở);*
- Cấp nước, xử lý nước thải (không hoạt động tại trụ sở), dịch vụ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; Các dịch vụ: đo đạc bản đồ, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); khoa học công nghệ, tin học, kiểm định, giám định hàng hóa; in ấn (trừ in tráng bao bì kim loại và in trên các sản phẩm vải, sợi, dệt, may, đan tại trụ trở), sản xuất, thương mại, khách sạn (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở), du lịch, xuất khẩu lao động;
- Chăn nuôi gia súc (không hoạt động tại trụ sở).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2015, Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Cao su Việt Nam được sáp nhập vào Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 1634/QĐ-TTg ngày 22/09/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Hiện tại, các khoản nợ xấu từ khi nhận sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Cao su Việt Nam tiếp tục được Tập đoàn kế thừa để theo dõi, quản lý và thu hồi.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc sau:	**Địa chỉ**
- Văn phòng đại diện tại Hà Nội	56 Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội
- Văn phòng đại diện tại Quảng Ninh	27 Đại lộ Hòa Bình, phường Trần Phú, thị xã Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh
- Văn phòng đại diện tại Vương quốc Campuchia	92 Đại lộ Norodom, Phường Daun Pênh, Thủ đô Phôm Pênh, Vương Quốc Campuchia
- Văn phòng đại diện tại nước Cộng Hòa Dân chủ Nhân dân Lào	Thủ đô Vientiane, Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào
- Văn phòng đại diện tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Trung Hoa	12F Liangfeng mansion No.8 Dongfang Pudong Shanghai, China PC. 200120
- Văn phòng đại diện tại Hiệp chủng quốc Hoa Kỳ	1120 Avenue of the America 4th floor, New York NT 10036 USA
- Văn phòng đại diện tại Liên bang Nga	Moscow-Russia 123056. Gruzínky Pereulok. 3/201
- Văn phòng đại diện tại nước Cộng hòa Ukraine	96 Krasnozvesdny., Kiev City., Ukraine

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . *CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN*

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tập đoàn.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Đối với các khoản phải thu về cho vay khách hàng từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam - đơn vị hoạt động theo mô hình tổ chức tín dụng được sáp nhập vào Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số *1634/QĐ-TTg ngày 22/09/2015 của Thủ tướng Chính phủ*:

- Các khoản cho vay khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo số dư nợ gốc tại ngày báo cáo. Khoản cho vay này được theo dõi như các khoản dư nợ vay tín dụng và thực hiện trích lập dự phòng theo dự phòng rủi ro tín dụng.

  + Dự phòng rủi ro tín dụng: Dự phòng rủi ro tín dụng được lập theo quý và được ghi nhận vào báo cáo tài chính trong quý tiếp theo. Riêng dự phòng của quý 4 được lập và ghi nhận trong tháng 12 trên cơ sở các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.

  + Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vố	100%

  + Dự phòng chung: Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.

- *Tập đoàn phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm* 2005, được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Các khoản cho vay được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn.

- Ngoài ra, theo Công văn số 1687/NHNN-TCKT ngày 20/03/2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: Nợ trong hạn và Nợ quá hạn dựa vào trạng thái quá hạn của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.

- Hoạt động Repo cổ phiếu được ghi nhận như một khoản phải thu về cho vay khách hàng, dự phòng rủi ro tín dụng trong lĩnh vực Repo được Tập đoàn xác định căn cứ vào giá trị thuần của cổ phiếu Repo tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: *chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp* khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho *được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.*

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố *định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.* Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 08 năm
- *Thiết bị, dụng cụ quản lý*	03 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi *phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.*

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tập đoàn. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tập đoàn có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tập đoàn và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tập đoàn hiện được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là trồng, khai thác và kinh doanh sản phẩm từ cây cao su và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó Tập đoàn không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.383.256.423	88.153.812
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	119.845.292.571	59.381.439.463
Tiền đang chuyển	117.715.200	-
Các khoản tương đương tiền (*)	1.203.080.712.728	1.552.162.797.728
	1.324.426.976.922	**1.611.632.391.003**

(*) Tại 30/06/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 1.203,08 tỷ đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	1.820.300.000.000	-	330.000.000.000	-
	1.820.300.000.000	**-**	**330.000.000.000**	**-**

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến 12 tháng có giá trị 1.820,3 tỷ VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,5% đến 6,5%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

		30/06/2020			01/01/2020		
	Mã chứng khoán	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu nhận sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam							
- Công ty Cổ phần Địa ốc MB		1.095.397.161		-	1.095.397.161		-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Mới Kim Tự Tháp		68.237.000		(68.237.000)	68.237.000		(68.237.000)
		1.163.634.161	**-**	**(68.237.000)**	**1.163.634.161**	**-**	**(68.237.000)**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoán	30/06/2020			01/01/2020		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con							
Công ty con đầu tư 100% vốn							
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai		3.025.798.070.098		-	3.025.798.070.098		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long		935.038.751.632		-	935.038.751.632		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng		2.530.772.124.994		-	2.530.772.124.994		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh		1.077.859.608.482		-	1.077.859.608.482		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng		1.502.015.240.790		-	1.502.015.240.790		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Krong Buk		716.474.580.464		(1.779.591.387)	716.474.580.464		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo		615.594.493.514		-	615.594.493.514		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông		1.005.485.148.742		-	1.005.485.148.742		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê		1.457.728.529.898		-	1.457.728.529.898		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum		627.880.177.283		-	627.880.177.283		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang		1.452.749.526.832		(50.120.955.750)	1.452.749.526.832		(42.023.935.860)
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh		1.152.890.007.568		-	1.152.890.007.568		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam		643.081.414.030		(56.865.920.975)	643.081.414.030		(50.961.698.571)
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam		384.196.304.173		-	384.196.304.173		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh		667.308.339.858		(51.073.988.703)	667.308.339.858		(47.275.137.946)
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê - Hà Tĩnh		625.705.840.423		(34.282.324.050)	625.705.840.423		(28.150.570.086)
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa		239.803.607.484		(18.321.237.943)	239.803.607.484		(14.895.538.685)
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị		432.783.235.397		-	432.783.235.397		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận		313.741.909.846		-	313.741.909.846		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi		79.426.489.341		(2.553.407.916)	79.426.489.341		(1.768.092.963)
- Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su		18.965.002.003		-	18.965.002.003		-
- Tạp chí Cao su Việt Nam		11.336.097.506		-	11.336.097.506		-
- Trung tâm Y tế Cao su		1.719.938.855		-	1.719.938.855		-
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam		131.788.294.322		(3.988.769.009)	131.788.294.322		-
		19.650.142.733.535	**-**	**(218.986.195.733)**	**19.650.142.733.535**	**-**	**(185.074.974.111)**

	Mã chứng khoán	30/06/2020			01/01/2020		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty con đầu tư trên 50% vốn		VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	BRR	1.096.524.000.000		-	1.096.524.000.000		-
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên [1]	RTB	865.905.530.000	900.541.751.200	-	865.905.530.000	900.541.751.200	-
- Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc		245.618.689.229		-	245.618.689.229		-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF Geruco Quảng Trị	MDF	303.951.362.000		-	303.951.362.000		-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn		191.250.000.000		-	191.250.000.000		-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và XNK Cao su	RBC	89.540.605.515		(1.033.252.532)	89.540.605.515		(1.889.450.635)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện VRG - Phú Yên		269.179.671.747		(12.606.728.967)	269.179.671.747		(6.874.284.334)
- Công ty Cổ phần VRG - ĐăkNông		206.085.048.366		(10.334.646.682)	206.085.048.366		(5.104.714.723)
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	GER	6.232.160.000		-	6.232.160.000		-
- Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy		394.016.761.911		-	394.016.761.911		-
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La		723.532.016.495		(36.349.527.283)	723.532.016.495		(30.107.900.196)
- Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh [1]	TRC	390.600.000.000	590.400.000.000	-	390.600.000.000	590.400.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú [1]	DPR	840.000.000.000	942.000.000.000	-	840.000.000.000	942.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao Su		19.442.138.245		-	19.442.138.245		-
- Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang [2]		275.448.428.712		(310.879.121)	271.795.428.712		(247.827.959)
- Công ty Cổ phần Quasa Geruco		602.466.062.679		-	602.466.062.679		-
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu [2]		834.765.801.669		(11.204.550.919)	823.265.801.669		(7.878.163.534)
- Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên		420.686.216.787		(13.231.807.680)	420.686.216.787		(9.105.967.251)
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa [1]	PHR	1.126.494.844.800	3.448.085.182.000	-	1.126.494.844.800	3.448.085.182.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II [2]		652.492.314.721		(23.205.772.410)	647.960.314.721		(17.802.562.954)
- Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái [2]		333.310.546.000		(441.646.052)	329.330.546.000		(442.007.213)
- Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình [1]	HRC	502.951.680.000	627.026.400.000	-	502.951.680.000	627.026.400.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su		37.174.406.372		(23.819.935.135)	39.444.923.852		(15.444.034.192)
- Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn		159.839.357.271		-	159.839.357.271		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cao su Nghệ An		585.059.466.154		(2.540.971.491)	579.059.466.154		(2.201.064.089)
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản		5.274.639.336		-	5.274.639.336		-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang		477.000.000.000		(144.003.192.371)	477.000.000.000		(133.746.752.178)
		11.654.841.748.009	**6.508.053.333.200**	**(279.082.910.643)**	**11.627.447.265.489**	**6.508.053.333.200**	**(230.844.729.258)**

	Mã chứng khoán	30/06/2020			01/01/2020		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết							
- Xí nghiệp Liên doanh Visorutex		8.749.737.281		(2.757.517.001)	8.749.737.281		(2.757.517.001)
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Đầu tư		12.410.005.017		(6.998.519.471)	12.410.005.017		(7.051.383.614)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su		-		-	34.588.899.115		-
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên [1]	NTC	40.784.285.192	871.010.335.000	-	40.784.285.192	871.010.335.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào		170.591.892.366		-	170.591.892.366		-
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành [1]	BRC	57.440.573.000	62.270.277.400	-	57.440.573.000	62.270.277.400	-
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampongthom		607.745.965.312		(2.060.261.344)	607.745.965.312		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành		23.439.624.115		-	23.439.624.115		-
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie		198.760.920.280		(22.147.948.764)	198.760.920.280		(12.595.947.025)
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie [2]		294.112.752.360		-	294.112.752.360		-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha		1.004.392.840.663		-	1.004.392.840.663		-
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampongthom		293.412.365.332		-	293.412.365.332		-
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê Kampongthom [2]		1.169.734.285.077		-	1.158.834.285.077		-
- Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang - Ratanakiri		863.696.280.481		-	863.696.280.481		-
- Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk - Ratanakiri [2]		326.278.048.414		-	324.778.048.414		-
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông - Stung Treng		194.369.919.882		(814.555.699)	194.369.919.882		(618.754.857)
- Công ty Cổ phần Cao su TP.Hồ Chí Minh		95.141.496.684		(4.666.281.856)	95.141.496.684		(2.344.932.234)
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie		163.363.432.701		-	163.363.432.701		-
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia		197.345.134.334		-	197.345.134.334		-
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hố Nai		-	-	-	45.133.265.353	51.072.000.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền		32.693.297.635		-	32.693.297.635		-
		5.754.462.856.126	**933.280.612.400**	**(39.445.084.135)**	**5.821.785.020.594**	**984.352.612.400**	**(25.368.534.731)**

	Mã chứng khoán	30/06/2020			01/01/2020		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND		VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác							
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam [1]	VRG	10.005.700.000	35.220.064.000	-	10.005.700.000	35.220.064.000	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An [1]	GTA	18.329.722.400	13.579.641.900	(6.370.696.200)	18.329.722.400	13.579.641.900	(4.750.080.500)
- Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu [1]	VIR	3.850.000.000	-	-	3.850.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần EVN Quốc tế [1]	EIC	44.118.073.392	30.240.000.000	(6.145.273.392)	44.118.073.392	30.240.000.000	(11.718.073.392)
- Công ty Cổ phần Điện Việt Lào		79.567.924.335		-	79.567.924.335		-
- Tổng Công ty Xây dựng và Thủy lợi 4 - CTCP [1]	TL4	24.418.782.000	21.705.584.000	(4.341.116.800)	24.418.782.000	21.705.584.000	(2.713.198.000)
- Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 13 An Lộc - Hoa Lư		23.082.813.181		-	23.082.813.181		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG [1]	SIP	123.364.568.486	891.965.416.000	-	123.364.568.486	891.965.416.000	-
- Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh [3]		-		-	-		-
- Công ty Cổ phần Thép Hưng Thịnh [3]		-		-	-		-
		326.737.583.794	***992.710.705.900***	***(16.857.086.392)***	***326.737.583.794***	***8.485.116.651.500***	***(19.181.351.892)***

[1] Ngoài các khoản đầu tư này, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

[2] Các khoản đầu tư được Tập đoàn góp bổ sung vốn điều lệ trong kỳ.

[3] Theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm 01/01/2016, các khoản đầu tư này có giá gốc được Tập đoàn đánh giá lại là 0 đồng do các đơn vị này có số lỗ lũy kế lớn hơn vốn chủ sở hữu.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tập đoàn vào ngày 31/03/2020 như sau:

Công ty con 100% vốn

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Tỉnh Bình Phước	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Tỉnh Bình Phước	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Tỉnh Bình Phước	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Krong Buk	Tỉnh Đăk Lắk	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Tỉnh Đăk Lắk	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Tỉnh Kon Tum	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Tỉnh Quảng Nam	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Tỉnh Quảng Nam	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê - Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Đào tạo
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Hành chính sự nghiệp
- Trung tâm Y tế Cao su	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Y tế
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Nghiên cứu cao su

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con trên 50% vốn				
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	97,47%	97,47%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Tỉnh Tây Ninh	98,46%	98,46%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc	Tỉnh Lâm Đồng	71,03%	71,03%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF Geruco Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	84,85%	84,85%	Chế biến gỗ
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	Tỉnh Quảng Nam	51,01%	51,01%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và XNK Cao su	Thành phố Hồ Chí Minh	69,12%	69,12%	Kinh doanh Thương mại, XNK
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện VRG - Phú Yên	Tỉnh Phú Yên	81,77%	81,77%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần VRG - Đăk Nông	Tỉnh Đăk Nông	68,60%	68,60%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi Sao Geru	Thành phố Hồ Chí Minh	64,38%	64,38%	SXKD dụng cụ Thể thao
- Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	Tỉnh Kon Tum	59,13%	59,13%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Tỉnh Sơn La	71,10%	71,10%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	60,00%	60,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	55,81%	55,81%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao Su	Thành phố Hồ Chí Minh	60,00%	60,00%	Cơ khí cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang	Tỉnh Hà Giang	82,63%	82,63%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Quasa Geruco	Tỉnh Quảng Trị	75,23%	75,23%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao Su Lai Châu	Tỉnh Lai Châu	83,30%	83,30%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao Su Điện Biên	Tỉnh Điện Biên	61,03%	61,03%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Tỉnh Bình Dương	66,62%	66,62%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Tỉnh Lai Châu	88,16%	88,16%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	Tỉnh Yên Bái	80,61%	80,61%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	55,06%	55,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao s	Tỉnh Quảng Ninh	52,51%	52,51%	Dịch vụ du lịch, khách sạn
- Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	Tỉnh Bình Dương	51,04%	51,04%	Công nghiệp cao su
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cao su Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	92,49%	92,49%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Thành phố Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Kinh doanh Thương mại, XNK
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	99,58%	99,58%	Chế biến gỗ

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn vào ngày 31/03/2020 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Xí nghiệp Liên doanh Visorutex	Thành phố Hồ Chí Minh	27,78%	27,78%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Đầu tư	Thành phố Hồ Chí Minh	47,88%	47,88%	Tư vấn, Đầu tư xây dựng
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	Thành phố Hồ Chí Minh	27,00%	27,00%	Đầu tư xây dựng
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	20,42%	20,42%	Hạ tầng Khu Công nghiệp
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Thành phố Hồ Chí Minh	20,66%	20,66%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Thành phố Hồ Chí Minh	48,85%	48,85%	Công nghiệp cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampongthom	Tỉnh Tây Ninh	45,96%	49,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	Tỉnh Đồng Nai	22,00%	22,00%	Xây dựng cơ sở hạ tầng
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie	Tỉnh Đồng Nai	21,38%	25,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Tỉnh Bình Phước	29,87%	30,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha	Tỉnh Bình Phước	49,00%	49,00%	Chế biến gỗ
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampongthom	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	37,31%	37,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê Kampongthom	Tỉnh Gia Lai	50,22%	49,96%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang - Ratanakiri	Tỉnh Gia Lai	47,49%	47,50%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk - Ratanakiri	Tỉnh Đắk Lắk	39,90%	39,90%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su ChưPrông - Stung Treng	Tỉnh Gia Lai	33,64%	49,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su TP.Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	27,14%	27,14%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	Tỉnh Bình Dương	34,00%	34,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Tỉnh Bình Dương	42,22%	42,22%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hố Nai	Tỉnh Đồng Nai	35,84%	35,84%	Hạ tầng khu công nghiệp
- Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền	Tỉnh Bình Dương	38,50%	38,50%	Hạ tầng khu Công nghiệp

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn và Công ty con, Công ty liên kết trong năm: Xem Thuyết minh số 30.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Xuất nhập khẩu Miền Nam	-	-	764.500.000	(764.500.000)
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Đô thị Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	-	-	327.013.101	(327.013.101)
- Công đoàn Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	1.483.727.575	-	1.775.846.875	-
- Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Sao Kim	4.930.159.302	-	245.721.656	-
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	-	-	702.762.500	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.068.426.136	-	446.071.174	-
	7.482.313.013	-	**4.261.915.306**	**(1.091.513.101)**
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	**861.315.256**	-	**1.381.230.495**	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Cao su Chưmomray	29.551.566.808	-	-	-
- Công ty CP Cao su Sơn La	40.442.832.493	-	12.437.832.493	-
- Công ty TNHH MTV Cao Su Mang Yang	-	-	-	-
- Các đối tượng khác	87.379.728.553	-	693.248.800	-
	157.374.127.854	-	**13.131.081.293**	-
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	**104.756.262.788**	-	**12.437.832.493**	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Các khoản cho vay tại Văn phòng Tập đoàn	**314.263.677.001**	**(184.926.778.974)**	**319.941.047.167**	**(157.259.895.867)**
- *Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie*	92.278.244.169	(92.278.244.169)	92.278.244.169	(92.262.048.669)
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	181.362.095.404	(82.877.186.987)	181.362.095.404	(57.468.722.198)
- Công ty CP Chứng khoán Cao su	7.529.125.000	(7.529.125.000)	7.529.125.000	(7.529.125.000)
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	1.559.181.666	-	1.559.181.666	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	889.003.078	-	889.003.078	-
- Công ty TNHH MTV Cao su EahLeo	1.274.830.264	-	1.274.830.264	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	5.867.322.678	-	5.867.322.678	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	2.127.268.060	-	2.127.268.060	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	1.010.255.809	-	2.020.511.618	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	4.827.111.942	-	4.827.111.942	-
- Công ty TNHH MTV Cao su KonTum	4.667.114.357	-	9.334.228.714	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	1.351.884.074	-	1.351.884.074	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	494.963.792	-	494.963.792	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	989.006.650	-	989.006.650	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	562.194.000	-	562.194.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	4.280.692.835	(1.284.207.851)	4.280.692.835	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	3.193.383.223	(958.014.967)	3.193.383.223	-
	314.263.677.001	**(184.926.778.974)**	**319.941.047.167**	**(157.259.895.867)**

PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Phải thu về cho vay dài hạn				
Các khoản cho vay tại Văn phòng Tập đoàn	**185.935.415.099**	-	**185.935.415.099**	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	5.444.577.698	-	5.444.577.698	-
- Công ty TNHH MTV Cao su KonTum	46.671.142.839	-	46.671.142.839	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	17.150.926.376	-	17.150.926.376	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	4.445.015.404	-	4.445.015.404	-
- Công ty TNHH MTV Cao su EahLeo	6.374.151.329	-	6.374.151.329	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	29.247.714.613	-	29.247.714.613	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	10.636.340.306	-	10.636.340.306	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	10.102.558.130	-	10.102.558.130	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	23.929.060.345	-	23.929.060.345	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	14.870.684.775	-	14.870.684.775	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	10.879.087.100	-	10.879.087.100	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	6.184.156.184	-	6.184.156.184	-
Các khoản cho vay sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam	**827.362.218.582**	**(414.301.335.093)**	**914.469.416.920**	**(481.098.181.916)**
- Cho vay theo hình thức repo cổ phiếu	51.916.359.215	(49.285.159.215)	51.916.359.215	(49.902.479.215)
+ Tô Đình Chiến	*16.496.910.403*	*(16.496.910.403)*	*16.496.910.403*	*(16.496.910.403)*
+ Công ty CP Đầu tư Kiến Quân	*16.000.000.000*	*(16.000.000.000)*	*16.000.000.000*	*(16.000.000.000)*
+ Vương Đáng	*487.528.611*	*(487.528.611)*	*487.528.611*	*(487.528.611)*
+ Lê Thanh Nhã	*18.931.920.201*	*(16.300.720.201)*	*18.931.920.201*	*(16.918.040.201)*
- Cho các khách hàng vay	775.445.859.367	(365.016.175.878)	862.553.057.705	(431.195.702.701)
	1.013.297.633.681	**(414.301.335.093)**	**1.100.404.832.019**	**(481.098.181.916)**
c) Phải thu cho vay là các bên liên quan	**493.869.967.100**	**(175.155.431.156)**	**505.876.462.266**	**(149.730.770.867)**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác				
Phải thu khác phát sinh tại Văn phòng Tập đoàn	***914.997.619.033***	***(1.655.399.709)***	***2.158.561.515.761***	***(1.655.399.709)***
- Phải thu về ứng vốn kinh doanh	23.903.266.369	-	25.062.673.000	-
- Phí thẩm định giá trị doanh nghiệp	291.703.232	-	291.703.232	-
- Phải thu tiền bán mủ cao su ủy thác	-	-	2.952.858.064	-
- Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	117.863.233.435	-	854.621.865.400	-
- Phải thu tiền lãi dự thu	35.950.216.714	(1.655.399.709)	17.258.378.415	(1.655.399.709)
- Phải thu lãi cho vay vốn AFD	11.219.041.646	-	4.700.088.618	-
- Phải thu phí quản lý tập trung	25.555.708.438	-	20.321.374.430	-
- Phải thu lợi nhuận tập trung	547.293.037.655	-	1.074.541.366.399	-
- Phải thu Quỹ khen thưởng phúc lợi tập trung	10.243.200.127	-	20.586.462.101	-
- Phải thu về cổ phần hóa	132.017.301.238	-	132.017.301.238	-
- Phải thu nhân viên tiền tạm ứng	1.933.600.000	-	3.000.000	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	8.200.318.698	-	5.682.862.983	-

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác (Tiếp theo)				
Phải thu khác phát sinh từ sáp nhập Công ty Tài chính Cao su	***6.253.915.857***	-	***7.985.552.410***	***(1.482.212.500)***
- Phải thu Công ty CP Chứng Khoán Cao Su nợ gốc cho vay	-	-	*1.540.000.000*	(1.482.212.500)
- Phải thu Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về hỗ trợ lãi suất	2.697.168.577	-	2.697.168.577	-
- Phải thu tạm ứng phí xử lý nợ	2.142.692.088	-	2.261.845.615	-
- Phải thu lãi cho vay	-	-	*72.483.026*	-
- Phải thu tiền lương truy thu	1.414.055.192	-	1.414.055.192	-
	846.202.534.890	**(1.655.399.709)**	**2.166.547.068.171**	**(3.137.612.209)**
b) Phải thu dài hạn khác				
Phải thu khác phát sinh tại Văn phòng Tập đoàn				
- Phải thu về tiền tạm ứng vốn điều lệ (*)	1.383.716.487.585	-	1.120.804.557.748	-
- Phải thu dài hạn khác	1.915.278.714	-	3.000.000.000	-
+ *Công ty TNHH MTV cao su Hà Tĩnh*	*1.915.278.714*	-	*3.000.000.000*	-
	1.385.631.766.299	**-**	**1.123.804.557.748**	**-**
c) Phải thu khác là các bên liên quan	**2.136.161.771.848**	**-**	**3.132.748.876.349**	**-**

(*) Khoản tạm ứng vốn điều lệ cho các Công ty trách nhiệm hữu hạn được Tập đoàn đầu tư 100% vốn để bổ sung nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản cho các đơn vị.

9 . NỢ XẤU

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Các đối tượng phát sinh tại Văn phòng Tập đoàn				
+ Công ty CP Tư vấn Xây dựng Đô thị - KCN Cao su Việt Nam	-	-	327.013.101	-
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Xuất nhập khẩu Miền Nam	-	-	764.500.000	-
+ Công ty CP Chứng khoán Cao su	9.184.524.709	-	10.724.524.709	57.787.500
+ Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie	92.278.244.169	-	92.278.244.169	16.195.500
+ Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	195.432.245.518	112.555.058.531	189.268.445.908	131.799.723.710
+ Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	3.193.383.223	2.235.368.256	3.193.383.223	3.193.383.223
+ Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	4.280.692.835	2.996.484.984	4.280.692.835	4.280.692.835
Các đối tượng sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam				
+ Các khách hàng cho vay	775.445.859.367	410.429.683.489	862.553.057.705	431.357.355.004
+ Các khoản cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu [2]	51.916.359.215	2.631.200.000	51.916.359.215	2.013.880.000
	1.131.731.309.036	**530.847.795.260**	**1.215.306.220.865**	**572.719.017.772**

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	39.506.280	-	29.681.130	-
Công cụ, dụng cụ	695.200.000	-	695.200.000	-
	734.706.280	**-**	**724.881.130**	**-**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	*Cộng*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	157.774.809.642	4.588.703.255	21.780.063.999	70.715.803.062	254.859.379.958
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.736.266.803)	-	(2.736.266.803)
Số dư cuối năm	**157.774.809.642**	**4.588.703.255**	**19.043.797.196**	**70.715.803.062**	**252.123.113.155**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	47.483.721.457	4.588.703.255	21.015.759.877	70.444.066.954	143.532.251.543
- Khấu hao trong năm	3.012.266.838	-	175.663.146	70.350.000	3.258.279.984
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.736.266.803)	-	(2.736.266.803)
Số dư cuối năm	**50.495.988.295**	**4.588.703.255**	**18.455.156.220**	**70.514.416.954**	**144.054.264.724**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	110.291.088.185	-	764.304.122	271.736.108	111.327.128.415
Tại ngày cuối năm	**107.278.821.347**	**-**	**588.640.976**	**201.386.108**	**108.068.848.431**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 35.880.707.829 đồng.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	11.109.585.388	9.480.555.482	20.590.140.870
Số dư cuối năm	**11.109.585.388**	**9.480.555.482**	**20.590.140.870**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	7.505.417.466	7.505.417.466
- Khấu hao trong năm	-	926.489.318	926.489.318
Số dư cuối năm	**-**	**8.431.906.784**	**8.431.906.784**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	11.109.585.388	1.975.138.016	13.084.723.404
Tại ngày cuối năm	**11.109.585.388**	**1.048.648.698**	**12.158.234.086**

13 . VAY

	01/01/2019		Trong năm		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay dài hạn đến hạn trả	31.514.615.908	31.514.615.908	-	15.757.307.954	15.757.307.954	15.757.307.954
+ Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam (Sở giao dịch 2) - Vay AFD (*)	*31.514.615.908*	*31.514.615.908*	-	*15.757.307.954*	*15.757.307.954*	*15.757.307.954*
	31.514.615.908	**31.514.615.908**	**-**	**15.757.307.954**	**15.757.307.954**	**15.757.307.954**
b) Vay dài hạn						
+ Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam (Sở giao dịch 2) - Vay AFD (*)	*189.087.695.437*	*189.087.695.437*	-	*15.757.307.954*	*173.330.387.483*	*173.330.387.483*
	189.087.695.437	**189.087.695.437**	**-**	**15.757.307.954**	**173.330.387.483**	**173.330.387.483**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(31.514.615.908)	(31.514.615.908)	-	(15.757.307.954)	(15.757.307.954)	(15.757.307.954)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**157.573.079.529**	**157.573.079.529**			**157.573.079.529**	**157.573.079.529**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(*) Hợp đồng tín dụng số 32/TNDN-TDTW ngày 02/11/2001, Hợp đồng vay vốn ODA sửa đổi (lần 14) số 49/2014/HDODASĐ-NHPT ngày 30/12/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức cho vay: 34.570.000 EUR (đến 01/07/2006 chuyển sang theo dõi bằng VND);

+ Mục đích vay: Vay đầu tư dự án "Chương trình phát triển cao su quốc doanh khu vực Tây Nguyên";

+ Thời hạn cho vay: 25 năm;

+ Lãi suất cho vay: 8,55%/ năm;

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;

+ Số dư nợ gốc tại 30/06/2020 là 173.330.387.483 đồng; khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 31.514.615.908 đồng;

+ Khoản đến hạn trả sau 12 tháng là 157.573.079.529 đồng.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Xây dựng TM Thuận Việt	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampongthom	-	-	9.965.444.580	9.965.444.580
- Công ty TNHH MTV Cao su Chumomray	-	-	4.386.476.001	4.386.476.001
- Công ty TNHH MTV Cao Su Hà Tĩnh	-	-	4.088.387.520	4.088.387.520
- Công Ty TNHH Hóa Chất Cao Su Bình An Sinh Phú	828.448.000	828.448.000	828.448.000	828.448.000
- Công ty TNHH MTV Cao su EahLeo	3.240.643.031	3.240.643.031	-	-
- Phải trả đối tượng khác	363.538.400	363.538.400	9.135.689.649	9.135.689.649
	4.432.629.431	**4.432.629.431**	**29.404.445.750**	**29.404.445.750**
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	**3.394.731.431**	**3.394.731.431**	**21.349.232.210**	**21.349.232.210**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	40.446.267.494	-	1.518.167.030	514.387.790	39.442.488.254	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	33.132.521.750	-	-	-	33.132.521.750	-
Thuế Thu nhập cá nhân	304.070.817	-	3.266.855.665	2.962.118.182	-	666.666
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	27.051.323.632	-	1.585.945.973	1.585.945.973	27.051.323.632	-
	100.934.183.693	**-**	**6.370.968.668**	**5.062.451.945**	**99.626.333.636**	**666.666**

Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	7.457.639.200	-
- Công ty TNHH Thương mại YONG LI FENG	2.091.114.681	-
- Các đối tượng khác	-	64.589.210
	9.548.753.881	**64.589.210**

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	3.243.926.349	3.584.787.559
- Chi phí phải trả khác	543.000.000	698.226.500
	3.786.926.349	**4.283.014.059**

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Khoản phải trả tại Văn phòng Tập đoàn	***82.064.061.737***	***91.745.596.176***
- Kinh phí công đoàn	636.446.898	252.010.706
- Bảo hiểm xã hội	612.688.765	307.648
- Bảo hiểm y tế	112.984.868	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	50.644.127	-
- Phải trả về phí quản lý tập trung	24.688.264	24.688.264
- Phải trả về lợi nhuận tập trung	-	983.129.847
- Phải trả về Quỹ khen thưởng, phúc lợi tập trung	43.466.078	43.466.078
- Phải trả tiền xuất khẩu ủy thác mủ cao su	1.479.689.700	10.799.213.096
- Phải trả về cổ phần hoá	75.109.000.000	75.109.000.000
- Phải trả các đơn vị thành viên tiền chi hộ	3.740.804.287	3.740.804.287
- Phải trả về cổ tức	115.225.750	478.553.250
- Phải trả khác	138.423.000	314.423.000
Khoản phải trả sáp nhập từ Công ty Tài chính Cao su	***13.275.096.774***	***10.662.608.474***
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	161.934.105	111.343.069
- Lãi vay phải nộp ngân sách Nhà nước	13.113.162.669	10.551.265.405
	95.339.158.511	**102.408.204.650**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.680.996.517	3.710.996.517
- Nhận ủy thác đầu tư góp vốn vào Công ty CP VRG - Đăk Nông	11.433.721.000	11.433.721.000
	15.114.717.517	**15.144.717.517**
c) Phải trả khác là các bên liên quan	**977.510.252**	**10.499.460.560**
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)		

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2020	**40.000.000.000.000**	**206.396.524.636**	**2.590.903.860.441**	**42.797.300.385.077**
Lãi trong kỳ này	-	-	254.966.609.242	254.966.609.242
Số dư tại 30/06/2020	**40.000.000.000.000**	**206.396.524.636**	**2.845.870.469.683**	**43.052.266.994.319**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/06/2020	Tỷ lệ	01/01/2020
	(%)	VND	(%)	VND
- Vốn Nhà nước	96,77	38.708.428.190.000	96,77	38.708.428.190.000
- Vốn của người lao động	0,72	288.133.710.000	0,72	288.133.710.000
- Vốn của tổ chức công đoàn	0,02	7.262.500.000	0,02	7.262.500.000
- Các cổ đông khác	2,49	996.175.600.000	2,49	996.175.600.000
	100,00	**40.000.000.000.000**	**100,00**	**40.000.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	*40.000.000.000.000*	*40.000.000.000.000*
- Vốn góp cuối năm	*40.000.000.000.000*	*40.000.000.000.000*

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000.000	4.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000.000	4.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*4.000.000.000*	*4.000.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000.000	4.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*4.000.000.000*	*4.000.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e) Các quỹ của Tập đoàn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	206.396.524.636	206.396.524.636
	206.396.524.636	**206.396.524.636**

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Tập đoàn ký hợp đồng thuê đất tại số 177 Hai Bà Trưng, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng từ ngày 28/12/2006 đến ngày 28/12/2056, diện tích khu đất thuê là 1.365,7 m^2. Theo các hợp đồng này, Tập đoàn phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2020	01/01/2020
- Đô la Mỹ (USD)	1.986.869,20	440.259,52
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	18.350,14	0,48

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- *Vũ Ngọc Thạch - Nguyễn Thị Quỳnh Anh*	*1.735.867.500*	*1.735.867.500*
- *Nguyễn Ngọc Hiếu - Ngô Thị Mỹ Dung*	*13.276.687*	*13.276.687*
- *Công ty TNHH Xuất nhập khẩu XD TM Vật tư Hoàng Anh*	*143.740.028*	*143.740.028*
- *Nguyễn Văn Lộc - Trương Ngọc Lan*	*220.378.300*	*220.378.300*
- *DNTN Hồng Cường*	*280.890.048*	*280.890.048*
- *Phạm Văn Tứ - Bùi Thị Bạch Tuyết*	*301.314.683*	*301.314.683*
- *Hoàng Thị Thanh Trang*	*17.059.100*	*17.059.100*
- *Nguyễn Thanh Thúy - Cao Văn Tân*	*179.273.912*	*179.273.912*
- *Trần Mộng Hùng - Trần Thị Mai Sương*	*43.758.691*	*43.758.691*
- *Đào Thị Kim Thủy*	*83.544.179*	*83.544.179*
- *Lưu Thanh Quang*	*1.335.750.215*	*1.335.750.215*
- *Cao Hữu Trọng*	*751.200.529*	*751.200.529*
- *Nguyễn Văn Hồng - Phạm Thị Kim Thanh*	*703.530.716*	*703.530.716*
- *Lê Văn Hai - Lạc Liên Hào*	*284.681.376*	*284.681.376*
- *Lê Văn Đèo - Huỳnh Thị Thanh Hoa*	*3.457.614.562*	*3.457.614.562*
- *Nguyễn Công Miên - Phú Thị Hồng Loan*	*202.619.425*	*202.619.425*
- *Các đối tượng khác*	*3.905.196.512*	*1.273.683.411*
	13.659.696.463	**11.028.183.362**

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá	100.153.876.631	112.250.453.011
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.302.477.838	5.385.534.200
Phí quản lý từ các đơn vị thành viên	6.991.658.279	9.094.343.320
	112.448.012.748	**126.730.330.531**
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan	**7.311.675.626**	**9.499.884.452**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	99.950.730.467	111.855.713.876
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	649.331.752	556.584.096
	100.600.062.219	**112.412.297.972**

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38.271.402.519	42.262.435.840
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	15.025.283.405	16.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.156.439.200	264.579.725.900
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	89.705.897	109.218.084
Lợi nhuận được chia từ các công ty con đầu tư 100% vốn	166.636.424.316	187.670.601.596
	236.179.255.337	**511.121.981.420**
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan	**190.727.243.822**	**465.029.946.542**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	8.069.695.370	10.057.320.652
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	119.999.394	12.697.156
Lỗ từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư	-	35.286.804.206
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	61.798.395.945	278.880
	69.988.090.709	**45.357.100.894**

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	341.905	107.911.475
Chi phí khác bằng tiền	16.890.730	18.738.255
	17.232.635	**126.649.730**

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí vật liệu, công cụ đồ dùng	778.087.235	859.360.075
Chi phí nhân viên quản lý	14.900.534.369	20.068.173.199
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.087.205.068	1.704.056.513
Thuế, phí, lệ phí	1.660.844.767	1.665.584.442
Chi phí dự phòng	16.351.013.998	18.637.159.759
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.417.687.634	5.962.784.821
Chi phí khác bằng tiền	12.187.560.580	7.838.914.704
	53.382.933.651	**56.736.033.513**

27 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	539.297.000	-
Thu nhập từ tiền thù lao kiêm nhiệm của người đại diện tại các đơn vị khác nộp về Tập đoàn	554.864.000	582.338.640
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	143.952.588	139.133.535
	1.238.113.588	**721.472.175**

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	125.877.062.459	423.941.702.017
Các khoản điều chỉnh giảm	(182.792.863.516)	(452.250.327.496)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(16.156.439.200)*	*(264.579.725.900)*
- *Lợi nhuận được chia từ các công ty con đầu tư 100% vốn*	*(166.636.424.316)*	*(187.670.601.596)*
- *Chuyển lỗ các năm trước*	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(56.915.801.057)	(28.308.625.479)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(33.132.521.750)	(33.132.521.750)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	**(33.132.521.750)**	**(33.132.521.750)**

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tập đoàn bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.324.426.976.922	-	1.611.632.391.003	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.239.316.614.202	(1.655.399.709)	3.294.613.541.225	(69.226.972.508)
Các khoản cho vay	3.147.861.310.682	(599.228.114.067)	1.750.345.879.186	(573.360.230.585)
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	224.086.846.278	(16.857.086.392)	100.722.277.792	(19.181.351.892)
	6.935.691.748.084	**(617.740.600.168)**	**6.757.314.089.206**	**(661.768.554.985)**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	173.330.387.483	189.087.695.437
Phải trả người bán, phải trả khác	39.777.505.459	146.957.367.917
Chi phí phải trả	3.786.926.349	4.283.014.059
	216.894.819.291	**340.328.077.413**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Tập đoàn chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Đầu tư dài hạn	-	207.229.759.886	-	207.229.759.886
	-	**207.229.759.886**	**-**	**207.229.759.886**
Tại ngày 01/01/2019				
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	81.540.925.900	-	81.540.925.900
	-	**81.540.925.900**	**-**	**81.540.925.900**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tập đoàn chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tập đoàn được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tập đoàn chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.324.426.976.922	-	-	1.324.426.976.922
Phải thu khách hàng, phải thu khác	852.029.448.194	1.385.631.766.299	-	2.237.661.214.493
Các khoản cho vay	1.949.636.898.027	598.996.298.588	-	2.548.633.196.615
	4.126.093.323.143	**1.984.628.064.887**	**-**	**6.110.721.388.030**
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.611.632.391.003	-	-	1.611.632.391.003
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.101.582.010.969	1.123.804.557.748	-	3.225.386.568.717
Các khoản cho vay	557.678.998.498	619.306.650.103	-	1.176.985.648.601
	4.270.893.400.470	**1.743.111.207.851**	**-**	**6.014.004.608.321**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Vay và nợ	15.757.307.954	126.058.463.621	31.514.615.908	173.330.387.483
Phải trả người bán, phải trả khác	24.662.787.942	15.114.717.517	-	39.777.505.459
Chi phí phải trả	3.786.926.349	-	-	3.786.926.349
	44.207.022.245	**141.173.181.138**	**31.514.615.908**	**216.894.819.291**
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	31.514.615.908	94.543.847.713	63.029.231.816	189.087.695.437
Phải trả người bán, phải trả khác	131.812.650.400	15.144.717.517	-	146.957.367.917
Chi phí phải trả	4.283.014.059	-	-	4.283.014.059
	167.610.280.367	**109.688.565.230**	**63.029.231.816**	**340.328.077.413**

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tập đoàn có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
		VND	VND
Doanh thu phí quản lý ngành		**6.991.658.279**	**9.094.343.320**
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	923.297.560	1.023.015.097
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	-	412.927.979
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	1.236.718.335	1.449.081.753
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	466.870.962	389.506.395
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	171.800.438	429.706.686
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	105.024.817	234.145.340
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	157.908.686	277.351.554
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	947.687.000	1.094.018.596
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	-	246.413.492
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	538.880.215	369.667.978
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Công ty con	-	115.899.720
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	1.285.612.965	1.641.419.819
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	1.092.859.011	1.411.188.911
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	64.998.290	-

Giao dịch phát sinh trong năm: (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
		VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		**320.017.347**	**405.541.132**
- Công ty CP Cao su Tây Ninh	Công ty con	-	61.960.553
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	-	49.236.727
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	-	28.955.350
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	-	12.407.655
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	38.758.500	-
- Công ty CP Cao Su Việt Lào	Công ty liên kết	27.272.727	27.272.727
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Công ty con	9.860.400	9.860.400
- Công ty CP Cao su Chư Sê - Kampongthom	Công ty liên kết	9.682.200	9.682.200
- Công ty CP Cao su Bà Rịa	Công ty con	28.809.000	28.809.000
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Công ty con	74.149.020	74.149.020
- Công ty CP Xây dựng và Tư vấn Đầu tư	Công ty liên kết	67.567.500	67.567.500
- Công ty CP Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Công ty con	35.640.000	35.640.000
- Công ty TNHH MTV Cao Su Mang Yang	Công ty con	9.270.000	-
Lợi nhuận tập trung từ Công ty TNHH MTV 100% vốn		**166.636.424.316**	**187.670.601.596**
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	26.376.487.504	42.366.509.353
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	672.183	1.779.220.380
- Công ty TNHH MTV Cao su KonTum	Công ty con	553.581.509	5.084.998.345
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	-	3.518.055.191
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	-	1.312.462.797
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	465.059.622	251.812.050
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	40.044.813.020	96.722.527.893
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	43.708.119.166	17.301.416.668
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	55.066.903.594	17.941.508.307
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Công ty con	-	1.963.272.713
- Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	Công ty con	420.787.718	-
Cổ tức lợi nhuận được chia		**16.156.439.200**	**264.579.725.900**
- Công ty CP Cao su Việt Lào	Công ty liên kết	-	6.404.600.000
- Công ty CP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn	Công ty nhận đầu tư	-	4.200.000
- Công ty CP Cao su Bến Thành	Công ty liên kết	-	6.045.658.000
- Công ty CP Cao su Tây Ninh	Công ty con	-	14.400.000.000
- Công ty CP Cao su Bà Rịa	Công ty con	10.965.240.000	-
- Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	Công ty nhận đầu tư	-	9.339.952.000
- Công ty CP Chế biến Gỗ Thuận An	Công ty nhận đầu tư	1.341.199.200	1.285.315.900
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha	Công ty nhận đầu tư	-	220.500.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	Công ty liên kết	-	6.600.000.000
- Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền	Công ty liên kết	3.850.000.000	-

Giao dịch phát sinh trong năm: (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
		VND	VND
Lãi cho vay		**7.934.380.306**	**12.779.619.046**
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	415.159.356	878.982.285
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	779.169.006	1.761.513.727
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	283.212.231	924.377.608
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	248.060.703	313.832.508
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	169.723.567	380.323.780
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	263.341.620	558.998.013
- Công ty TNHH MTV Cao su KonTum	Công ty con	1.165.320.899	2.781.293.246
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	118.356.755	264.785.305
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	638.071.889	1.443.331.227
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	359.963.247	794.754.213
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	149.695.041	322.557.091
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	131.792.730	278.671.691
- Công ty CP Cao su Điện Biên	Công ty con	-	81.477.149
- Công ty CP Cao su Sơn La	Công ty con	74.706.886	
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	38.215.611	44.098.849
- Công ty CP Gỗ VRG MDF Kiên Giang	Công ty con	3.081.899.805	1.950.622.354
- Công ty CP VRG Đăk Nông	Công ty con	17.690.960	-
Mua hàng hóa		**89.505.350.425**	**89.136.573.801**
- Công ty CP Cao su Tây Ninh	Công ty con	1.028.775.565	1.445.647.876
- Công ty CP Cao su Điện Biên	Công ty con	6.142.576.664	2.172.334.651
- Công ty CP Cao su Lai Châu	Công ty con	-	10.372.627.591
- Công ty CP Cao su Tân Biên	Công ty con	2.576.644.963	3.599.319.931
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Công ty con	4.474.975.995	3.596.359.980
- Công ty CP Cao su Sa Thầy	Công ty con	16.451.845.503	19.899.967.772
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	2.057.551.131	5.677.295.752
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	2.241.163.348	2.891.295.752
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	9.639.182.649	8.470.425.761
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	6.362.754.673	8.884.332.571
- Công ty TNHH MTV Cao su Chumomray	Công ty con	7.897.202.913	3.614.119.690
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	3.427.200.000	
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	-	1.320.883.200
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	1.606.530.442	2.134.561.565
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	12.060.225.963	1.807.059.845
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	2.576.644.963	
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	2.571.938.914	3.614.119.690
- Công ty CP Cao su Bà Rịa Kampongthom	Công ty liên kết	-	7.467.750.360
- Công ty CP Cao su Lai Châu II	Công ty con	4.220.577.546	2.168.471.814
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	759.079.193	-
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Công ty con	22.880.000	-
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cao su Nghệ An	Công ty con	3.387.600.000	-

Góp vốn điều lệ		**6.600.000.000**	**19.390.000.000**
- Công ty CP Cao su Hà Giang	Công ty con	1.100.000.000	2.000.000.000
- Công ty CP Cao su Lai Châu	Công ty con	4.000.000.000	5.000.000.000
- Công ty CP Cao su Lai Châu II	Công ty con	-	3.600.000.000
- Công ty CP Cao su Sa Thầy	Công ty con	-	3.000.000.000
- Công ty CP Cao su Sơn La	Công ty con	-	-
- Công ty CP Cao su Yên Bái	Công ty con	1.500.000.000	2.000.000.000
- Công ty CP ĐT Phát triển Cao su Nghệ An	Công ty con	-	2.000.000.000
- Công ty CP Cao su Chư Sê - Kampongthom	Công ty liên kết	-	1.790.000.000
- Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Công ty liên kết	-	-
- Công ty CP Cao su Krông Buk - Ratanakiri	Công ty liên kết	-	-
Tạm ứng vốn điều lệ		**133.823.328.545**	**134.817.496.461**
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	1.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su EahLeo	Công ty con	-	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	12.488.849.645	18.690.247.413
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	26.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	17.000.000.000	22.745.519.467
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	-	9.912.745.383
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	15.000.000.000	15.157.791.575
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng trị	Công ty con	-	12.563.088.226
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	2.000.000.000	28.533.597.439
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	24.898.700.000	2.500.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	35.435.778.900	4.578.506.958
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Công ty con	-	18.136.000.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		**861.315.256**	**1.381.230.495**
- Công ty CP Cao su Phước Hòa	Công ty con	-	702.762.500
- Công ty CP tư vấn XD đô thị - KCN Cao su VN	Công ty con	-	327.013.101
- Công ty CP Xây dựng và Tư vấn Đầu tư	Công ty liên kết	233.269.750	84.621.250
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	-	97.226.800
- Công ty CP Cao su Chư Sê - Kampongthom	Công ty liên kết	21.300.840	-
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	85.268.700	-
- Công ty CP Thể Thao Ngôi Sao Geru	Công ty con	-	6.479.000
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Công ty con	244.691.766	163.127.844
- Công ty CP Xuất Khẩu Cao Su VRG Nhật Bản	Công ty con	39.204.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao Su Mang Yang	Công ty con	10.197.000	-

Trả trước cho người bán ngắn hạn		**104.756.262.788**	**12.437.832.493**
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	11.401.440.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao Su Mang Yang	Công ty con	12.029.432.622	-
- Công ty TNHH MTV cao su Quảng Nam	Công ty con	4.414.075.430	-
- Công ty TNHH MTV cao su Hà Tĩnh	Công ty con	684.020.583	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	4.081.885.748	-
- Công ty CP cao su Sa Thầy	Công ty con	10.000.000.000	-
- Công ty CP Cao su Điện Biên	Công ty con	8.004.821.213	-
- Công ty CP Cao su Lai Châu	Công ty con	8.000.000.000	-
- Công ty CP Cao su Lai Châu II	Công ty con	5.697.754.699	-
- Công ty CP Cao su Sơn La	Công ty con	40.442.832.493	12.437.832.493
Phải thu về ứng vốn kinh doanh		**23.903.266.369**	**25.062.673.000**
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Công ty con	4.000.000.000	5.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	19.903.266.369	20.062.673.000
Phải thu về tạm ứng vốn điều lệ		**1.383.716.487.585**	**1.120.804.557.748**
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	67.297.000.000	67.297.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	176.105.983.517	134.104.382.225
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	17.500.000.000	16.500.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su EahLeo	Công ty con	17.000.000.000	17.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	91.874.914.716	79.386.065.071
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	101.435.911.551	56.435.911.551
- Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê	Công ty con	200.607.996.594	178.607.996.594
- Công ty TNHH MTV Cao Su Mang Yang	Công ty con	54.469.466.667	50.469.466.667
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	113.239.924.402	91.239.924.402
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	-	-
Công ty TNHH MTV cao su Dầu Tiếng	Công ty con	103.235.000.000	103.235.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng trị	Công ty con	49.095.796.430	40.095.796.430
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	109.508.436.210	99.508.436.210
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	44.489.601.160	17.590.901.160
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	104.641.503.747	65.765.724.847
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Công ty con	128.283.000.000	98.636.000.000
- Trung tâm y tế Cao su	Công ty con	4.931.952.591	4.931.952.591

Phải thu Cổ tức lợi nhuận được chia		**117.863.233.435**	**854.621.865.400**
- Công ty CP Cao su Phước Hòa	Công ty con	-	270.792.030.000
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su	Công ty liên kết	8.752.000.000	8.752.000.000
- Công ty CP Cao su Tây Ninh	Công ty con	-	27.000.000.000
- Công ty CP Cao su Đồng Phú	Công ty con	-	120.000.000.000
- Công ty CP Cao su Bà Rịa	Công ty con	10.965.240.000	27.413.100.000
- Công ty CP Cao su Tân Biên	Công ty con	80.267.469.035	86.590.553.000
- Công Ty CP Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	Công ty liên kết	-	-
- Công ty CP Gỗ MDF VRG - Dongwha	Công ty con	-	294.000.000.000
- Công ty CP Cao su Bến Thành	Công ty con	-	6.045.658.000
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Công ty con	14.028.524.400	14.028.524.400
- Công ty CP Công nghiệp An Điền	Công ty liên kết	3.850.000.000	-
Phải thu tiền lãi dự thu		**14.452.517.879**	**8.110.488.653**
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Công ty con	14.070.150.114	7.906.350.504
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	232.953.993	156.522.771
- Công ty CP Cao su Sơn La	Công ty con	149.413.772	47.615.378
Phải thu lãi cho vay vốn AFD		**11.219.041.646**	**4.700.088.618**
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	1.246.428.528	416.109.816
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	355.612.192	118.898.682
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	510.414.097	170.966.963
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	2.355.390.296	797.052.284
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	622.185.112	55.760.650
- Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê	Công ty con	248.060.703	270.969.984
- Công ty TNHH MTV Cao Su Mang Yang	Công ty con	1.963.650.583	687.506.805
- Công ty TNHH MTV Cao su KonTum	Công ty con	1.165.320.899	1.240.429.474
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	1.094.558.609	374.632.115
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	396.102.330	132.516.870
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	800.032.794	273.349.554
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	461.285.503	161.895.421
Phải thu lợi nhuận Tập trung		**547.293.037.655**	**1.074.541.366.399**
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	200.583.510.886	413.460.130.783
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	68.398.288.298	222.808.352.571
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	152.443.707.858	174.900.360.647
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	74.154.850.243	136.588.656.153
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	19.046.538.865	33.085.411.328
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	1.442.995.798	2.426.125.645
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	636.749.206	10.547.120.467
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	-	12.160.364.031
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	43.262.578	5.807.679.118
- Công ty TNHH MTV Cao su KonTum	Công ty con	20.229.857.029	50.662.352.002
- Công ty TNHH MTV Cao su EahLeo	Công ty con	-	960.778.993
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Công ty con	4.126.625.402	4.126.625.402
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	4.991.480.310	4.991.480.310
- Công ty TNHH MTV cao su Krông Buk	Công ty con	-	101.155.555
- Viện nghiên cứu Cao su	Công ty con	375.546.218	375.546.218
- Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	Công ty con	819.624.964	1.539.227.176

Phải thu phí quản lý tập trung		**25.555.708.438**	**20.321.374.430**
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	5.899.397.579	3.651.722.544
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	2.345.060.681	1.562.801.964
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	874.379.662	853.796.562
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	1.090.835.120	575.493.322
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	2.215.570.154	1.420.288.166
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	8.359.890.116	6.286.336.357
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	64.998.290	371.721.910
- Công ty TNHH MTV Cao su EahLeo	Công ty con	347.679.657	973.065.281
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	615.063.300	1.070.572.394
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	397.697.742	1.268.416.378
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	227.965.274	271.008.971
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	2.921.036.060	1.878.024.060
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng trị	Công ty con	196.134.803	138.126.521
Phải thu Quỹ khen thưởng - phúc lợi tập trung		**10.243.200.127**	**20.586.462.101**
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	4.816.860.445	4.816.860.445
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	-	3.183.103.371
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	736.484.650	736.484.650
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	-	4.589.507.359
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	3.659.742.076	3.659.742.076
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	-	187.942.962
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	-	37.838.349
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	-	871.156.784
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	-	510.230.415
- Công ty TNHH MTV Cao su EahLeo	Công ty con	-	517.303.940
- Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê	Công ty con	-	413.572.605
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	811.333.296	811.333.296
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng trị	Công ty con	110.954.562	110.954.562
- Các đơn vị sự nghiệp	Công ty con	107.825.098	140.431.287
Phải thu ngắn hạn khác		-	**1.000.000.000**
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	-	1.000.000.000
Phải thu dài hạn khác		**1.915.278.714**	**3.000.000.000**
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	1.915.278.714	3.000.000.000

Phải trả cho người bán ngắn hạn		**3.394.731.431**	**25.255.554.419**
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	-	2.274.900.000
- Công ty CP Cao Su Bà Rịa - Kampongthom	Công ty con	-	9.965.444.580
- Công ty TNHH MTV Cao su Chưmomray	Công ty con	-	4.386.476.001
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	-	2.308.700.226
- Công ty CP Cao su Điện Biên	Công ty con	-	894.575.192
- Viện nghiên cứu cao su Việt Nam	Công ty con	154.088.400	154.088.400
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	-	4.088.387.520
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	-	1.182.982.500
- Tạp Chí Cao su Việt Nam	Công ty con	-	-
- Công ty TNHH MTV cao su EahLeo	Công ty con	3.240.643.031	-
Phải trả tiền ủy thác xuất khẩu cao su		**909.355.910**	**9.294.219.433**
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Công ty con	-	1.738.859.426
- Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	Công ty con	-	6.375.443.110
- Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh	Công ty con	-	1.179.916.897
- Công ty TNHH MTV cao su Phú Riềng	Công ty con	909.355.910	-
Phải trả phí quản lý tập trung		**24.688.264**	**777.446.802**
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	-	752.758.538
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Công ty con	24.688.264	24.688.264
Phải trả về Quỹ khen thưởng, phúc lợi tập trung		**43.466.078**	**427.794.325**
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	-	384.328.247
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Công ty con	43.466.078	43.466.078
Phải thu về cho vay		**282.314.415.631**	**288.643.540.631**
- Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie	Công ty liên kết	93.478.244.169	92.278.244.169
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Công ty con	181.362.095.404	181.362.095.404
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Công ty con	4.280.692.835	4.280.692.835
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	3.193.383.223	3.193.383.223
Phải thu về cho vay AFD		**211.555.551.469**	**217.232.921.635**
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	18.710.108.042	18.710.108.042
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	5.334.018.482	5.334.018.482
- Công ty TNHH MTV Cao su EahLeo	Công ty con	7.648.981.593	7.648.981.593
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	35.115.037.291	35.115.037.291
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	12.763.608.366	12.763.608.366
- Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê	Công ty con	11.112.813.939	12.123.069.748
- Công ty TNHH MTV Cao Su Mang Yang	Công ty con	28.756.172.287	28.756.172.287
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	51.338.257.196	56.005.371.553
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	16.222.568.849	16.222.568.849
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	5.939.541.490	5.939.541.490
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	11.868.093.750	11.868.093.750
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	6.746.350.184	6.746.350.184
- Công ty CP VRG Đăk Nông	Công ty con	-	-

31 . *SỐ LIỆU SO SÁNH*

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng của Quý 2/2020 là số liệu báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng của Quý 2/2020 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2019 đến 30/06/2019.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Thu Hường	Phạm Văn Hỏi Em	Huỳnh Văn Bảo

M.S.D.N: 0301266564 TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM CÔNG TY CỔ PHẦN QUẬN 3 - T.P HỒ CHÍ MINH